

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/DS-ST
Ngày 24 tháng 9 năm 2020
V/v “*Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản và mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐẮK LẮK**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Tuyên

Các hội thẩm nhân dân: ông Phạm Thế Chiến và bà Bùi Thị Thiềm

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Bảo Thụy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhật - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/TLST-DS ngày 03/8/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2020/QĐXXST - DS ngày 28 tháng 8 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 20/2020/QĐST-DS ngày 14/9/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N và ông Ngô Thiên Đ.

Cùng trú tại: Buôn Ea, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, ông Đ ủy quyền cho bà N tham gia tố tụng (theo giấy ủy quyền ngày 16/7/2020)

Bà N, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Đ S

Địa chỉ: xx L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (bà N ủy quyền cho ông S theo hợp đồng ủy quyền ngày 23/9/2020), ông S có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H và ông Đào Quốc V.

Cùng trú tại: Xóm c, thôn D, xã Dr, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Ông V ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 12/8/2020, bà H vắng mặt.

Người làm chứng: Bà Phạm Thị Thùy L. Vắng mặt.

Trú tại: Đội c, buôn Ea, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Nguyễn Đ H, bà Nguyễn Thị H1. Vắng mặt.

Cùng trú tại: số nhà..., thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09/6/2020, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 23/6/2020 và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Phạm Thị N và người đại diện theo ủy quyền ông Bùi Đ S trình bày:

Do có quan hệ làm ăn quen biết nên vào năm 2019 bà Phạm Thị N, Ngô Thiên Đ cho vợ chồng ông Đào Quốc V, bà Nguyễn Thị H vay tiền nhiều lần cụ thể như sau:

- Ngày 19/7/2019, vay 100.000.000 đồng, hạn trả nợ là ngày 02/8/2019; khi vay có viết giấy mượn tiền, không thỏa thuận tính lãi, ông V và bà H đều ký nhận.

- Ngày 22/7/2019, vay 65.000.000 đồng, hạn trả nợ là ngày 02/8/2019; khi vay có viết giấy mượn tiền, không thỏa thuận tính lãi, ông V và bà H đều ký nhận. Trong giấy mượn tiền ghi có thể chấp giấy nhận bìa đỏ đất rẫy cà phê, tuy nhiên trên thực tế ông V, bà H có hứa hẹn nhưng không đưa cho bà N, ông Đ bất cứ giấy tờ gì.

- Ngày 18/8/2019, vay 20.000.000 đồng, lãi suất 2.000 đồng/1ngày/1.000.000đồng; khi vay có viết giấy mượn tiền do bà H ký nhận.

- Ngày 19/11/2019, ông V tạm ứng 20.000.000 đồng; có viết giấy tạm ứng do ông V ký nhận, không thỏa thuận tính lãi.

- Ngày 29/11/2019 âm lịch (tức ngày 24/12/2019 dương lịch), tạm ứng 8.000.000 đồng; có viết giấy tạm ứng do bà H ký nhận, không thỏa thuận tính lãi.

- Ngày 02/12/2019, vay 110.000.000 đồng, hạn trả trong 01 tuần, khi vay có viết giấy vay tiền do bà H ký nhận, không thỏa thuận tính lãi. Trong ngày 02/12/2019 bà H vay nhiều lần, số tiền cụ thể mỗi lần bà N không nhớ rõ, mỗi lần vay cũng không viết giấy tờ gì, không có người làm chứng. Đến cuối ngày bà N và bà H thống nhất cộng lại tất cả các khoản vay trong ngày 02/12/2019 tổng cộng là 110.000.000đ và viết thành 01 giấy vay tiền ngày 02/12/2019, không có người chứng kiến.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H trình bày vợ chồng bà còn nợ của vợ chồng bà N, ông Đ số tiền gốc 275.000.000đ, gồm các khoản vay 100.000.000đ ngày 19/7/2019; 65.000.000đ ngày 22/7/2019 và 110.000.000đ ngày 02/12/2019.

Bà N chấp nhận ý kiến của bà H và yêu cầu bà H, ông V phải trả số tiền gốc là 275.000.000^d.

Về tiền lãi yêu cầu bà H, ông V phải trả số tiền sau:

- Số tiền lãi trên nợ gốc 100.000.000đ vào ngày 19/7/2019 và 65.000.000đ vay ngày 22/7/2019, cùng hạn trả 02/8/2019, do không có thỏa thuận lãi suất nên đến hạn trả nhưng không trả thì bên vay phải chịu lãi suất chậm trả là 10%/năm tương đương 0,833%/tháng, tiền lãi là $[0,833\%/tháng \times 165 \text{ triệu} \times 10 \text{ tháng (Quá hạn trả từ 03/8/2019 đến ngày làm đơn kiện 08/6/2020)}] = 13.744.500đ$;

- Khoản vay 110.000.000đ vào ngày 02/12/2019, hạn trả 09/12/2019. Do không có thỏa thuận lãi suất nên đến hạn trả nhưng không trả thì bên vay phải chịu lãi suất chậm trả là 10%/năm tương đương 0,833%/tháng $[110.000.000đ \times \text{thời gian từ 10/12/2019 đến 08/6/2020}] = 5.497.800đ$.

Tổng số tiền lãi là: 19.242.300đ.

Bà N rút yêu cầu khởi kiện đối với các khoản vay, khoản nợ ngày 18/8/2019, vay 20.000.000 đồng, ông V tạm ứng 20.000.000 đồng ngày 19/11/2019 và khoản tạm ứng 8.000.000 đồng ngày 29/11/2019 âm lịch (tức ngày 24/12/2019 dương lịch).

* Đối với việc chốt mua bán cà phê trong năm 2019 vợ chồng ông bà H - V đã nhận tiền và chốt bán cho bà N, ông Đ số lượng cà phê nhân xô như sau:

- Ngày 03/11/2019: Bà H chốt và nhận: 600kg (Sáu trăm kg);
- Ngày 06/11/2019: Bà H chốt và nhận: 700kg (Bảy trăm kg);
- Ngày 08/11/2019: Bà H chốt và nhận: 1000kg (Một nghìn kg);
- Ngày 09/11/2019: Bà H chốt và nhận: 300kg (Ba trăm kg);
- Ngày 10/11/2019: Bà H chốt và nhận: 1500kg (Một nghìn năm trăm kg);
- Ngày 11/11/2019: Bà H chốt và nhận: 500kg (Năm trăm kg);
- Ngày 12/11/2019: Bà H chốt và nhận: 600kg (Sáu trăm kg);
- Ngày 16/11/2019: Bà H chốt và nhận: 1200kg (Một nghìn hai trăm kg);
- Ngày 17/11/2019: Bà H chốt và nhận: 3000kg (Ba nghìn kg);
- Ngày 18/11/2019: Bà H chốt và nhận: 2000kg (Hai nghìn kg);
- Ngày 18/11/2019: Ông V chốt và nhận: 1.000kg (Một nghìn kg);
- Ngày 20/11/2019: Bà H chốt và nhận: 1.500kg (Một nghìn năm trăm kg);
- Ngày 20/11/2019: Ông V chốt và nhận: 500kg (Năm trăm kg);
- Ngày 21/11/2019: Bà H chốt và nhận: 1500kg (Một nghìn năm trăm kg);
- Ngày 22/11/2019: Bà H chốt và nhận: 500kg (Năm trăm kg);
- Ngày 23/11/2019: Bà H chốt và nhận: 1000kg (Một nghìn kg);
- Ngày 26/11/2019: Bà H chốt và nhận: 1200kg (Một nghìn hai trăm kg);
- Ngày 26/11/2019: Bà H chốt và nhận: 500kg (Năm trăm kg);
- Ngày 27/11/2019: Bà H chốt và nhận: 1700kg (Một nghìn bảy trăm kg);
- Ngày 28/11/2019: Bà H chốt và nhận: 1000kg (Một nghìn kg);
- Ngày 30/11/2019: Bà H chốt và nhận: 1000kg (Một nghìn kg);

Vợ chồng bà H, ông V đã chốt bán tổng số lượng cà phê nhân xô là: 22.800kg (Hai mươi hai nghìn tám trăm kg). Mỗi lần chốt cà phê thì bà H hoặc ông V ký nhận vào sổ của bà N.

Vợ chồng H - V đã trả được số lượng cà phê nhân xô như sau:

- Ngày 04/11/2019: H V trả: 100kg (Một trăm kg);
- Ngày 10/11/2019: H V trả: 500kg (Năm trăm kg);
- Ngày 11/11/2019: H V trả: 1500kg (Một nghìn năm trăm kg);
- Ngày 12/11/2019: H V trả: 500kg (Năm trăm kg);
- Ngày 17/11/2019: H V trả: 1528kg (Một nghìn năm trăm hai mươi tám kg);
- Ngày 18/11/2019: H V trả: 1589kg (Một nghìn năm trăm tám mươi chín kg);
- Ngày 19/11/2019: H V trả: 1848kg (Một nghìn tám trăm bốn mươi tám kg);
- Ngày 20/11/2019: H V trả: 1600kg (Một nghìn sáu trăm kg);
- Ngày 23/11/2019: H V trả: 1391kg (Một nghìn ba trăm chín mươi một kg);
- Ngày 09/12/2019: H V trả: 1380kg (Một nghìn ba trăm tám mươi kg);
- Ngày 18/12/2019: H V trả: 900kg (Chín trăm kg).

Vợ chồng bà H, ông V đã trả tổng số cà phê nhân xô là: 12.836kg (Mười hai nghìn tám trăm ba mươi sáu kg).

Như vậy, vợ chồng H V còn nợ tổng số lượng cà phê nhân xô là: 22.800kg - 12.836kg = 9.964kg (Chín nghìn chín trăm sáu mươi bốn kg).

Bà N yêu cầu bà H, ông V phải trả cho bà và ông Đ số tiền gốc 275.000.000đ; tiền lãi là 19.242.300đ và 9.964kg (Chín nghìn chín trăm sáu mươi bốn kg) cà phê nhân xô.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà thống nhất với bà N các khoản nợ sau:

- Ngày 19/7/2019, vay 100.000.000 đồng, hạn trả nợ là ngày 02/8/2019; khi vay có viết giấy mượn tiền, vợ chồng bà (V – H) đều ký nhận, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 3%/tháng.

- Ngày 22/7/2019, vay 65.000.000 đồng, hạn trả nợ là ngày 02/8/2019; khi vay có viết giấy mượn tiền, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 3%/tháng, vợ chồng bà (V – H) đều ký nhận. Khi mượn tiền tôi có đưa cho bà N 01 giấy hẹn nhận bìa đỏ đất rẫy cà phê tuy nhiên hiện nay bà đã hoàn thành xong thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không cần giấy này nữa.

Đối với các khoản nợ còn lại bà xác định như sau:

Vợ chồng bà có vay của ông Đ, bà N nhiều khoản vay, do số tiền vay không lớn nên bà đã thỏa thuận cộng dồn lại thành một khoản vay là 110.000.000đ và viết thành giấy mượn tiền ngày 02/12/2019 do bà ký nhận, bao gồm các khoản sau:

- + Khoản 10.000.000đ tiền chia tiền lời mua bán đất.

- + Khoản vay 20.000.000đ ngày 18/8/2019, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2.000 đồng/ 1 ngày/ 1.000.000đồng; khi vay có viết giấy mượn tiền do bà ký nhận.

- + Khoản vay 8.000.000đ ngày 29/11/2019 âm lịch (ngày 24/12/2019 dương lịch) khi vay có viết giấy mượn tiền do bà ký nhận.

- + Khoản vay 6.000.000đ, bà không nhớ rõ ngày tháng, khi vay không viết giấy mượn tiền.

- + Khoản vay 5.500.000đ, bà không nhớ rõ ngày tháng, khi vay không viết giấy mượn tiền.

- + Khoản vay 23.300.000đ là số tiền bà N cho vay bằng tiền đôla 900 đô, bà không nhớ rõ ngày tháng, khi vay không viết giấy mượn tiền. Khoản này bà N vay của bà Phạm Thị H, trú tại Y J, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- + Khoản vay 16.000.000đ vay cháu của bà N là Phạm Thị Trà M, hiện đang ở thành phố Hồ Chí Minh, tôi không rõ địa chỉ cụ thể, tôi không nhớ rõ ngày tháng, khi vay không viết giấy mượn tiền.

- + Số cà phê bà N giấu ông Đ cho bà chót 700kg cà phê nhân, quy ra tiền là 23.520.000đ, bà không nhớ rõ ngày tháng, khi vay không viết giấy tờ.

Quá trình vay nợ bà đã trả cho ông Đ, bà N được một ít, số tiền còn lại chúng tôi thống nhất tính tổng các khoản này lại thành khoản nợ 110.000.000đ và viết thành giấy mượn tiền ngày 02/12/2019 do bà (H) ký nhận, hẹn trả trong 01 tuần.

Khi viết giấy chỉ có bà và bà N, không có người làm chứng, không có giấy tờ gì chứng minh.

Đối với khoản vay ngày 19/11/2019, tạm ứng 20.000.000 đồng; có viết giấy tạm ứng do ông V ký nhận, không thỏa thuận tính lãi. Ngay ngày hôm sau 20/11/2019 vợ chồng bà đã trả bằng cà phê. Khi vay và trả chỉ ghi trong sổ của bà N. Do tin tưởng nên bà không kiểm tra lại sổ của bà N.

Tổng cộng hiện nay vợ chồng bà chỉ còn nợ ông Đ, bà N số tiền gốc 275.000.000đ và tiền lãi chưa trả. Ngoài ra chúng tôi không nợ ông Đ, bà N khoản tiền nào khác.

Bà không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh vì các lần vay đều chỉ thỏa thuận miệng hoặc có viết giấy nhưng ông Đ, bà N giữ, không có ai chứng kiến.

Về việc chốt mua bán cà phê, bà H xác định quá trình làm ăn với vợ chồng ông Đ, bà N vào năm 2019, vợ chồng bà đã chốt số cà phê nhân xô như bà N đã trình bày là đúng. Mỗi lần chốt cà phê nhân đều ghi vào sổ của ông Đ, bà N và vợ chồng bà ký nhận nợ, bà xác định các chữ ký tên Đào Quốc V và Nguyễn Thị H trong các giấy chốt cà phê là chữ ký chữ viết của vợ chồng bà. Tổng cộng vợ chồng bà đã chốt tổng số lượng cà phê nhân xô là: 22.800kg (Hai mươi hai nghìn tám trăm kg).

Đối với việc trả cà phê như bà N đã trình bày là chưa chính xác. Mỗi lần chốt cà phê nhân xong thì ngay ngày hôm sau vợ chồng bà đã chở cà phê đến trả cho ông Đ, bà N. Mỗi lần trả cũng ghi vào sổ của ông Đ - bà N, vợ chồng bà không giữ giấy tờ gì cả.

Đối với giấy bà N cung cấp cho Tòa án về sổ cà phê đã trả là còn thiếu, ngoài giấy trả cà phê bà N cung cấp thì còn thiếu 01 tờ ghi số cà phê vợ chồng bà đã giao cho ông Đ, bà N. Quá trình chốt cà phê và trả nợ vợ chồng bà không giữ giấy tờ gì, tuy nhiên có một số người chứng kiến việc vợ chồng bà chở cà phê đến trả chuyển cuối cùng kết thúc mùa cà phê tại lò sấy L - H cho ông Đ và ông Đ xác nhận đã hết nợ, đồng thời bà bán số cà phê còn dư để lấy tiền trả tiền lò sấy.

Ngoài ra có anh H, chị H1 chứng kiến sau mùa cà vài tháng ông Đ nói với anh H, chị H1 là vợ chồng bà H đã trả hết nợ cà phê và chỉ còn nợ tiền của bà N.

Hiện nay, vợ chồng bà không còn nợ cà phê của vợ chồng ông Đ, bà N nữa mà chỉ còn nợ số tiền gốc là 275.000.000đ như đã nêu ở trên.

Người làm chứng:

Tại biên bản lấy lời khai bà Phạm Thị Thùy L trình bày: Trong mùa cà phê 2019 bà có sấy cà phê cho ông V, bà H, mỗi lần sấy ông V, bà H chở cà phê đến sau khi sấy xong thì ông V, bà H lấy cà, có khi ông Đ và người làm đến chở, có khi ông V, bà H đến chở, chở đi đâu thì bà không biết. Bà sấy cho ông V - bà H khoảng 10 lò, cụ thể thì không nhớ vì sau khi bà H, ông V thanh toán xong thì bà bỏ giấy ghi, mỗi lò khoảng 1,5- đến 02 tấn, sau khi sấy xong ông V, bà H tự cân nên bà không

biết cụ thể mỗi lần được bao nhiêu kg. Việc ông V, bà H giao cà phê bao nhiêu cho ông Đ, bà không biết vì hai bên tự cân với nhau. Việc bà H, ông V chốt và trả cà phê cho bà N, ông Đ như thế nào bà không biết.

Ông Nguyễn Đức H trình bày: Gia đình ông có sậy cà phê cho ông Đào Quốc V, bà Nguyễn Thị H, mỗi lần ông V, bà H chở cà phê cho ông sậy, sậy xong thì ông V bà H tự xay và xuất cà phê. Phần lớn số cà phê là ông Đ và người làm của ông Đ đến chở đi, còn một phần ông V, bà H chở, chở đi đâu thì ông không biết. Trong mùa cà phê 2019, gia đình ông sậy cà phê cho bà H, V khoảng 16-17 lò, mỗi lò được khoảng 1 - 1,5 tấn, cụ thể ông không nhớ chính xác vì sau khi ông V bà H đã trả tiền sậy cho ông thì sổ ghi ông đã bỏ thất lạc mất. Ông chỉ sậy cà phê cho ông V- H còn mỗi lần sậy được bao nhiêu kg, ông V, bà H cân và giao cho ông Đ bao nhiêu kg ông không biết. Hai bên tự cân và ghi sổ với nhau, việc ông V, bà H chốt cà phê và trả nợ với ông Đ, bà N như thế nào ông không biết.

Bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Trong mùa cà phê năm 2019 gia đình bà có sậy cà phê cho ông V, bà H khoảng 20 lò, mỗi lò khoảng 1- 1,5 tấn. Bà chỉ nhận sậy cho nhà bà H - V tính tiền theo mỗi lần sậy nên không rõ được bao nhiêu kg, số lượng giao cho ông Đ là bao nhiêu vì hai bên tự cân với nhau. Việc vợ chồng H V chốt và trả cà phê cho ông Đ, bà N như thế nào bà không biết.

Tại phiên tòa Đại diện VKSND huyện Krông Ana phát biểu ý kiến: Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản*”. Bị đơn cư trú tại huyện K nên Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn luật định, đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tư cách tham gia tố tụng: Xác định đúng tư cách đương sự quy định tại Điều 68 BLTTDS. Về thu thập chứng cứ Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 97 BLTTDS.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự; bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đương sự.

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 430; Điều 437; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn số tiền gốc 275.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 9.964kg cà phê nhân xô.

Căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Bị đơn vay tiền và chốt bán cà phê cho nguyên đơn, không trả được nợ theo thỏa thuận đã ký kết, nguyên đơn đã khởi kiện đòi nợ. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và mua bán tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn D, xã Dr, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Đào Quốc V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về yêu cầu khởi kiện nguyên đơn:

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị N yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Đào Quốc V phải trả số tiền nợ gốc là 275.000.000đ gồm các khoản vay ngày 19/7/2019 là 100.000.000 đồng, hạn trả nợ là ngày 02/8/2019, chứng cứ là giấy mượn tiền ông V và bà H ký nhận.

- Khoản vay 65.000.000 đồng ngày 22/7/2019, hạn trả nợ là ngày 02/8/2019, có chứng cứ là giấy mượn tiền, ông V và bà H ký nhận.

- Đối với khoản 110.000.000đ, hạn trả 09/12/2019, bị đơn bà H khai do có vay của nguyên đơn nhiều khoản tiền, do số tiền vay không lớn nên các bên thỏa thuận cộng dồn lại thành một khoản vay là 110.000.000đ và viết thành giấy mượn tiền ngày 02/12/2019 do Nguyễn Thị H ký nhận.

Nguyên đơn bà Phạm Thị N đồng ý với bà H về khoản 110.000.000đ nói trên, cần chấp nhận. Căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn giao nộp đã nêu trên, ý kiến của nguyên đơn và bị đơn. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định bị đơn bà H, ông V còn nợ nguyên đơn bà N, ông Đ số tiền gốc tổng cộng ba khoản nợ là 275.000.000đ. Các khoản nợ đã quá hạn, bị đơn không trả được nợ cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của người vay quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền nợ gốc là 275.000.000đ.

Đối với các khoản vay 20.000.000đ ngày 18/8/2019, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2.000 đồng/ 1 ngày/1.000.000đồng, có viết giấy mượn tiền bà H ký nhận và khoản vay 8.000.000đ ngày 29/11/2019 âm lịch (ngày 24/12/2019 dương lịch) khi vay có viết giấy mượn tiền do bà H ký nhận và khoản 20.000.000 đồng, có chứng cứ giấy tạm ứng ông V ký nhận tiền ngày 19/11/2019, tại phiên tòa nguyên đơn xin rút yêu cầu đối với các khoản này, việc xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là thể hiện ý chí tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218 và khoản 2

Điều 219 của BLTTDS đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này là phù hợp. Trả lại cho người khởi kiện các chứng cứ đã giao nộp, người khởi kiện có quyền khởi kiện lại vụ án đối với những yêu cầu đã rút theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[3] Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi của các khoản nợ gốc sau:

- Khoản vay 100.000.000đ ngày 19/7/2019 và 65.000.000đ ngày 22/7/2019, cùng thời hạn trả 02/8/2019 yêu cầu tính lãi chậm từ ngày 03/8/2019 đến ngày 8/6/2020 với mức lãi suất 10%/năm (0,833%/tháng), tiền lãi là $[165.000.000đ \times 0,833\%/tháng \times 10 \text{ tháng}] = 13.744.500đ$;

- Khoản vay 110.000.000đ vào ngày 2/12/2019, hạn trả 9/12/2019 có thỏa thuận lãi suất nên đến hạn trả nhưng không trả nên yêu cầu bên vay phải chịu lãi suất chậm trả từ ngày 10/12/2019 đến 08/6/2020, với lãi suất 10%/năm tương đương 0,833%/tháng, tiền lãi là $[110.000.000đ \times 0,833\%/tháng \times 6 \text{ tháng}] = 5.497.800đ$.

Tổng tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 19.242.300đ.

Xét yêu cầu tính tiền lãi của nguyên đơn phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS 2015 cần chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 9.964kg cà phê nhân xô, thấy rằng: Căn cứ vào các chứng cứ là các giấy chốt cà phê và trả cà phê giữa nguyên đơn và bị đơn thể hiện từ ngày 03/11/2019 đến ngày 30/11/2019 bị đơn Đào Quốc V và Nguyễn Thị H đã chốt bán cho nguyên đơn ông Ngô Thiên Đ, bà Phạm Thị N tổng cộng là 22.800kg cà phê nhân xô. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà H đã thừa nhận vợ chồng bà có ứng tiền, chốt cà phê cho bà N Đ nhiều lần tổng cộng là 22.800kg cà phê nhân xô.

[4.1] Về số cà phê bị đơn đã trả: Nguyên đơn bà N trình bày bị đơn bà H, ông V mới giao cho nguyên đơn được số 12.836kg và giao nộp chứng cứ giấy ghi chép của nguyên đơn về số cà phê bị đơn đã trả, thể hiện ngày 04/11/2019 đến ngày 18/12/2019, bị đơn bà H, ông V đã trả cho nguyên đơn 12.836kg.

[4.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị H cho rằng sau khi chốt số vợ chồng bà đã giao cho ông Đ, bà N đủ số lượng cà phê, hiện nay không còn nợ nguyên đơn kg cà phê nào nữa, nhưng bà H không có tài liệu, giấy tờ gì giao nộp. Bà H trình bày những người biết sự việc bà đã giao đủ cà phê cho ông Đ, bà N có ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị H1, bà Phạm Thị Thùy L biết. Tại biên bản lấy lời khai ông H, bà H1 trình bày năm 2019 ông bà có sấy cà phê cho bà H, ông V khoảng 16 - 17 lò, mỗi lò, mỗi lò khoảng 1 đến 1,5 tấn. Khi có cà ông V giao cho ông Đ hoặc ông V đến chở đi còn số lượng ông V, bà H và ông Đ tự cân ghi sổ với nhau. Việc ông V, bà H chốt cà và trả nợ cà phê với ông Đ, bà N thì ông bà không biết số lượng như thế nào. Lời khai của bà Phạm Thị Thùy L thể hiện mùa cà phê năm 2019 bà có sấy cà phê cho ông V, bà H khoảng 10 lò nhưng không nhớ cụ thể. Mỗi lò sấy khoảng 1,5-02 tấn, việc bà H - ông V ký chốt và trả cà phê với ông Đ, bà N như thế nào bà L không biết được vì họ tự cân với nhau. Lời khai của những người làm chứng thể hiện họ không biết rõ số lượng cà phê bị đơn chốt của nguyên đơn là bao nhiêu kg,

không biết số lượng cà phê bị đơn đã trả cho nguyên đơn là bao nhiêu kg, do đó, không có căn cứ chứng minh việc bị đơn đã trả hết số cà phê nhân cho nguyên đơn như ý kiến trình bày của bị đơn.

[4.3] Căn cứ vào các chứng cứ chốt cà phê và nhận cà phê do nguyên đơn đã giao nộp, tổng số cà phê bị đơn chốt bán cho nguyên đơn là 22.800kg và số lượng cà phê bị đơn đã giao trả là 12.836kg, như vậy bị đơn còn thiếu nợ 9.964kg cà phê nhân chưa giao cho nguyên đơn.

Căn cứ Điều 430 và Điều 437 BLDS 2015, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số cà phê nhân xô 9.964kg.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền và cà phê phải trả là {275.000.000đ + 19.242.300đ} + [9.964 kg cà phê nhân xô x 32.200đ/kg = 320.840.000đ (giá cà phê nhân xô trên thị trường tỉnh Đắk Lắk ngày 24/9/2020 là 32.200đ/01kg)], tiền án phí bà H, ông V phải chịu là 28.603.000đ.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 219; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 430, 437; 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn ông Ngô Thiên Đ, bà Phạm Thị N.

- Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Đào Quốc V phải trả cho ông Ngô Thiên Đ, bà Phạm Thị N số tiền nợ gốc: 275.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng*) và tiền lãi 19.242.300đ (*Mười chín triệu hai trăm bốn hai nghìn ba trăm đồng*).

- Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Đào Quốc V phải trả cho ông Ngô Thiên Đ, bà Phạm Thị N 9.964 kg (Chín nghìn chín trăm sáu mươi tư kilôgam) cà phê nhân xô.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2/ Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các khoản vay 20.000.000đ ngày 18/8/2019, khoản vay 8.000.000đ ngày 29/11/2019 âm lịch (ngày 24/12/2019 dương lịch) và khoản 20.000.000 đồng tiền tạm ứng ngày 19/11/2019, trả lại cho người khởi kiện 03 chứng cứ nói trên, người

khởi kiện có quyền khởi kiện lại vụ án đối với phần yêu cầu đã rút theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

3/ Về án phí: Bị đơn ông Đào Quốc V, bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 28.603.000^d (*Hai mươi tám triệu sáu trăm linh ba nghìn đồng*).

Hoàn trả cho bà Phạm Thị N, ông Ngô Thiên Đ số tiền tạm ứng án phí 22.823.000đ đã nộp tại biên lai số 8577 ngày 26/6/2020 Của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Đình Tuyên